| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 14 - 02 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trương Minh Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiển

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đầm Dơi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi tham gia phiên tòa***: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 405/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1948; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư Phan Khánh Dương - Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước Việt Nam, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Trần Hoàng Phương – Văn phòng luật sư Trần Hoàng Phương – Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Chị Ngô Kim H1; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Đoàn Út B1, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Anh Đoàn Văn B2; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Chị Phạm Thị D; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

6. Anh Phạm Văn N; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7. Bà Nguyễn Lệ A; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

8. Anh Đoàn Vũ B3, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Thanh T1; sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10. Anh Hồng Nhật T2, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

11. Chị Võ Ngọc Y, sinh năm 1993; cư trú tại: Ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12. Ủy ban nhân dân huyện ĐD; địa chỉ trụ sở: đường TVH, k 1, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13. Ủy ban nhân dân xã NC; địa chỉ trụ sở: Ấp TNĐ, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

14. Ủy ban nhân dân xã TT; địa chỉ trụ sở: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Ông Phạm Văn B trình bày:* Năm 1985, ông Đoàn Văn X (đã chết) giao phần đất nhị tì lại cho Ủy ban nhân dân xã NC quản lý. Do có nhu cầu sử dụng nên ông đến gặp lãnh đạo UBND xã NC để sử dụng phần đất này. Sau đó, ông được ông Nguyễn Văn N1 (đã chết) là Phó Chủ tịch xã NC vào thời điểm đó đồng ý giao cho ông sử dụng. Được sự đồng ý của UBND xã NC nên ông về bao dí nước ngọt, ngăn mặn và sử dụng phần đất nhị tì có diện tích khoảng 12.000m$^2$ tọa lạc ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. Ông sử dụng được một thời gian, năm 1987 ông Cù Văn C mượn lại phần đất để sử dụng. Làm được 01 năm thì ông C trả lại cho ông. Năm 1988, ông Cù Văn M lại mượn sử dụng đến năm 1989 thì trả lại cho ông. Sau đó, ông sử dụng và giữ phần đất này. Năm 1996, có dự án dùng xe cơ giới lớn mút kinh làm bờ ngăn mặn, lãnh đạo UBND xã TT (xã NC được nhập vào xã TT) kêu ông chuẩn bị tiền để trả cho chủ xe cơ giới và ông đã trả tiền sau khi mút xong. Cuối năm 1996, do thấy phần đất này sinh hoa lợi nên ông Đoàn Văn H (con ruột ông X) vào chiếm sử dụng cho đến nay. Khi ông H vào sử dụng ông đã nhiều lần đến ngăn cản và yêu cầu ông H trả lại, nhưng ông H cố tình không trả.

Ông có yêu cầu UBND xã TT hòa giải nhưng sự việc không được giải quyết. Đến năm 2008, UBND xã NC (đã tách từ ra từ xã TT) hòa giải, nhưng sự việc giải quyết không thỏa đáng. Năm 2009, UBND huyện ĐD mời ông và ông H lên hòa giải. Tại phiên hòa giải, Hội đồng giải quyết chia đôi phần đất này cho hai bên sử dụng, nhưng phía ông H không đồng ý. Năm 2019, do cần lấy lại phần đất này sử dụng nên ông có yêu cầu UBND xã NC hòa giải, nhưng không thành.

Việc ông H cố tình không trả đất đã làm thiệt hại không nhỏ đến quyền lợi của gia đình ông. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả lại phần đất có diện tích khoảng 12.000m$^2$, có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp phần đất của gia đình ông; phía Tây giáp Lung Cây Mắm; phía Nam giáp phần đất của gia đình ông; phía Bắc giáp đất Dương Ba N2.

*Ông Đoàn Văn H trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, vì phần đất này có nguồn gốc do ông nội ông khai phá với tổng diện tích khoảng hơn 22.000m$^{2.}$ Năm 1985, ông nội chết thì giao lại cho cha ông Đoàn Văn X quản lý, sử dụng.Đến khoảng 1990 - 1991 thì ông X giao lại cho ông sử dụng. Năm 1995 – 1996 thì ông ra ở trên phần đất và sử dụng vì trước đó ông ở phần đất phía trong. Ông B cho rằng ông vào chiếm đất sử dụng là không đúng. Năm 1995, ông B yêu cầu ra UBND xã TT giải quyết, tại đây UBND xã giải quyết chia đôi phần đất, từ đó 2 bên sử dụng ổn định đến nay.

*Anh Phạm Văn N trình bày:* Anh thống nhất với yêu cầu và trình bày của ông B. Không có ý kiến gì khác.

*Bà Đặng Thị T và anh Đoàn Út B1 thống nhất trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông H.

*Tại phiên tòa:*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kiên nghị Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc yêu cầu ông H trả ½ phần đất có diện tích 13.174m$^2$.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kiến nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ông B, bà Lệ A, chị D, anh N yêu cầu ông Hùng trả ½ của diện tích 13.174m$^2$, nếu được chấp nhận yêu cầu nhận ½ diện tích cặp phần đất hiện nay ông B đang sử dụng; yêu cầu di dời nhà, công trình kiến trúc, không yêu cầu di dời khu mộ của thân tộc ông H; Ông B đồng ý trả cho ông Hùng 50.000.000đ tiền công khai phá phần đất.

- Ông H, bà T, anh B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Bá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc yêu cầu ông Đoàn Văn H trả lại ½ diện tích của phần đất có diện tích 13.174m$^2$.

Đình chỉ một phần khởi kiện của ông B về việc yêu cầu ông H trả ½ diện tích của phần đất có diện tích 13.174m$^2$.

Án phí dân sự, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn B khởi kiện yêu cầu ông Đoàn Văn H trả đất là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Đoàn Vũ B2, chị Nguyễn Thanh T1, chị Võ Ngọc Y, anh Hồng Nhật T2, anh Đoàn Văn B2, chị Ngô Kim H1, Ủy ban nhân dân huyện ĐD và Ủy ban nhân dân xã TT xin từ chối tham gia tố tụng. Đối với Ủy ban nhân dân xã NC đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[3] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn, bị đơn trình bày thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng phần đất. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi ngày 14/11/2019 thể hiện phần đất tranh chấp có tổng diện tích 13.174m$^2$ tọa lạc ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau, phần đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà, công trình kiến trúc, cây trồng, cống xổ vuông của ông H, 01 căn nhà để xe của ông H, 01 căn nhà ông H cho anh B2, chị T1 là con và dâu ông H ở, 01 căn nhà ông H cho anh T2, chị Y mướn và khu mộ của thân tộc ông H. Trong đó, có ngôi mộ của cụ Đoàn Văn H2 (ông nội của ông H) là người khai phá phần đất này.

Theo văn bản số 106/CNVPĐKĐĐ ngày 26/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi thể hiện "Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 364 – Đất công cộng xã với diện tích 6.496m$^2$, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ 299); thửa đất số 362 – Đất chưa phân phối với diện tích 5.476m$^2$, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ 299); Thửa đất số 361 với diện tích 1.202m$^2$, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ 299)". Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn có nội dung phù hợp với văn bản số 106/CNVPĐKĐĐ đó là: Phần đất tranh chấp chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông B yêu cầu ông H trả lại diện tích 13.174m$^2$ đất, nhưng ông H không đồng ý. Bởi vì, ông H xác định

trong tổng diện tích 13.174m$^2$ đất chỉ có 6.496m$^2$ thuộc đất tranh chấp. Phần đất này trước đây UBND xã TT giải quyết và giao cho mỗi bên sử dụng ½ diện tích, ông quản lý sử dụng phần đất 6.496m$^2$, còn ông B quản lý sử dụng phần biển lá mé sông đến bờ bao ngăn mặn, các bên sử dụng ổn định cho đến khi phát sinh tranh chấp. Đối với diện tích đất còn lại 6.678m$^2$ (13.174m$^2$ - 6.496m$^2$) do ông khai phá, không nằm trong phần đất tranh chấp.

Xét thấy: Theo biên bản ghi lời khai của Tòa án đối với ông Tô Thành M1, ông Tô Minh U, ông Lê Hoàng T3, ông Dương Văn L, xác nhận của ông Nguyễn Công Đ, ông Cù Chúc M, ông Tô Minh U, ông Lê Hoàng T3, ông Cù Văn K, ông Dương Văn L, bà Lê Thị T4, ông Lê Hữu N2, ông Nguyễn Văn C1, ông Lương Văn Đ1, ông Nguyễn Vũ T5, ông Huỳnh Đ2, ông Lương Văn T6, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn K1, ông Nguyễn Văn K3, ông Nguyễn Thanh Đ3 là phù hợp với nội dung trình bày của ông H. Đối với ông B, ông có cung cấp xác nhận của ông Phan Hiệp N3 (nguyên Phó Chủ tịch UBND xã NC) là: Ông có giao phần đất cho ông B sử sụng, quản lý kinh bờ, giữ gìn nước mặn. Ngoài các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì ông B, ông H không có tài liệu chứng cứ gì khác.

Mặt khác, theo Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 24/10/2019 của UBND xã NC và Báo cáo số 353/ BC-UBND ngày 25/10/2019 của UBND xã TT có nội dung phù hợp với lời trình bày của ông H, đó là: Phần đất tranh chấp do ông Đoàn Văn H2 khai phá, khi ông H2 chết phần đất do ông Đoàn Văn X quản lý sử dụng. Giai đoạn từ 1980 đến 1995, phần đất này bị ngập mặn nên trồng lúa không hiệu quả và có nhiều người trồng lúa trên phần đất này như ông Cù Chúc M, ông Phạm Văn B trồng lúa một hoặc hai vụ không hiệu quả do nước mặn nên không tiếp tục trồng các vụ sau. Năm 1996, UBND xã TT giải quyết việc tranh chấp giữa ông B và ông H với kết quả là ông B quản lý sử dụng phần diện tích đất phía ngoài bờ xáng hiện hữu, ông H quản lý sử dụng phần diện tích đất phía trong bờ xáng hiện hữu, các bên sử dụng đúng vị trí từ khi giải quyết cho đến nay.

[5] Đối với lời trình bày của ông B về việc ông được ông Nguyễn Văn N và ông Phan Hiệp N3 giao phần đất có sự thống nhất của UBND xã TT, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông Bá được ông N1, ông N3 giao phần đất để trồng lúa và đắp đập ngăn mặn là thực tế có xãy ra, lời trình bày này phù hợp với nội dung Báo cáo số 653/BC-UBND ngày 24/10/2019 của UBND xã NC và Báo cáo số 353/ BC-UBND ngày 25/10/2019 của UBND xã TT. Tuy nhiên, theo nội dung báo cáo của UBND xã NC và TT không thể hiện có sự thống nhất của UBND xã, do đó việc ông N1, ông N3 giao đất cho ông B là giao với tư cách cá nhân. Như vậy, ngoài lời trình bày nêu trên, xác nhận của ông N3 thì ông B không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh có sự thống nhất của UBND xã TT về việc ông Nghĩa, ông N1 giao đất cho ông B. Do đó, lời trình bày của ông B là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, ông H cho rằng khi ông cất nhà, ông B không có ý kiến và ngăn cản. Khi ông cho con cất nhà, cho cháu thuê đất cất nhà mua bán trên đất tranh chấp, cũng như khi ông hiến phần diện tích đất cho Trường xây dựng thì ông B không có ý kiến, không ngăn cản. Còn ông B xác định, khi ông H cất nhà ông có

ngăn cản, nhưng không có lập biên bản. Khi ông H cho con cất nhà, cho cháu thuê đất cất nhà mua bán và hiến đất cho trường xây dựng thì ông không ngăn cản. Xét thấy: Lời trình bày của ông B, ông H tại phiên tòa thể hiện ông B, ông H đã mặc nhiên thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông H.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định ông H quản lý sử dụng phần đất có nguồn gốc do ông nội của ông khai phá và thông qua kết quả giải quyết của UBND xã TT trước đây, không phải ông H tự ý vào chiếm phần đất như trình bày của ông B. Đồng thời, trong tổng diện tích 13.174m$^2$, chỉ có diện tích 6.496m$^2$ đất là đất tranh chấp, còn lại diện tích 6.678m$^2$ đất là do gia đình ông H tự khai phá. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông B là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với các tài sản trên đất, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, đồng thời ông H và những người có liên quan không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[9] Đối với phần đất Trường tiểu học TH mặc dù trước đây nằm trong phần diện tích đất tranh chấp, nhưng hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường tiểu học TH. Trong quá trình giải quyết, đương sự không yêu cầu giải quyết đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử không đưa Trường tiểu học TH vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi và kiến nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn thấy rằng: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án, án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và kiến nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn  là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Còn kiến nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[11] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông B phải chịu chi phí tương ứng được quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 91; Điều 5; khoản 2 Điều 244; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc yêu cầu ông Đoàn Văn H trả ½ diện tích của phần đất tranh chấp thuộc thửa số 364, diện tích 6.496m$^2$ (sáu ngàn bốn trăm chín mươi sáu mét vuông), thửa đất số 362, diện tích 5.476m$^2$ (năm ngàn bốn trăm bảy mươi sáu mét vuông) và thửa đất số 361, diện tích 1.202m$^2$ (một ngàn hai trăm lẽ hai mét vuông),tờ bản đồ số 03 (Bản đồ 299), tổng diện tích 13.174m$^2$ (mười ba ngàn một trăm bảy mươi bốn mét vuông) tọa lạc ấp TH, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất ông Phạm Văn B điểm M4M5, dài 54,83m;

Hướng Tây giáp Lung Cây Mắn điểm M1M14, dài 32,28m; điểm M14M13, dài 28,52m;

Hướng Nam giáp lộ xe ĐD – TT và phần đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã NC điểm M8M9, dài 25,97m; điểm M9M10, dài 6,28m; điểm M10M11, dài 93,18m; điểm M11M12, dài 16,73m, điểm M12M13, dài 13,23m;

Hướng Bắc giáp phần đất ông Dương Ba N điểm M1M2, dài 38,32m; điểm M2M3, dài 26,33m; điểm M3M4, dài 89,80m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc yêu cầu ông Đoàn Văn H và những người có liên quan di dời nhà, công trình kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất để trả lại hiện trạng phần đất tranh chấp.

3. Về án phí dân sự: Ông Phạm Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Văn B phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Ông Phạm văn B đã nộp xong tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trương Minh Thịnh**